



TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM -CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7
332, Đường 2/9, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng
Tel: 0236.3642666 - Fax: 0236.3621722
E-mail: lilamadn@lilama7.com.vn, Web site: lilama7.com.vn



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính quý 4 năm 2019



Đà Nẵng, tháng 01 năm 2020

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	06-18

Đà Nẵng, tháng 01 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**QUÝ 4 NĂM 2019****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lilama 7 tiền thân là Xí nghiệp Lắp máy số 7 thuộc Liên hiệp các Xí nghiệp Lắp máy - Bộ Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 003A/BXD-TCLĐ ngày 07 tháng 01 năm 1993 của Bộ Xây dựng.

Theo Quyết định số 05/BXD - TCLĐ ngày 02 tháng 01 năm 1996 của Bộ Xây dựng, Xí nghiệp Lắp máy số 7 được đổi tên thành Công ty Lắp máy và Xây dựng số 7, hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 110014 ngày 15/10/1996, sửa đổi bổ sung ngày 02/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng cấp.

Công ty Lắp máy và Xây dựng số 7 chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Lilama 7 từ ngày 01 tháng 06 năm 2007 theo Giấy đăng ký kinh doanh số 3203001431 ngày 18 tháng 05 năm 2007, thay đổi lần thứ ba ngày 30 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 332 - đường 2 tháng 9 - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị các công trình;
- Khảo sát thiết kế, tư vấn xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Tư vấn đầu tư lắp đặt các dây chuyền công nghệ, kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá hủy (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray);
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ, chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, công nghiệp (xi măng, các công trình công nghiệp khác);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng, lắp đặt các công trình thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Gia công chế tạo thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy, đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa; Sản xuất, kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, ô xy, phụ tùng cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất. Kinh doanh xuất, nhập khẩu vật tư thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng, điện máy, hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), phụ tùng, dụng cụ cơ khí, dầu, mỡ, khí công nghiệp.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm:**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, và các văn bản pháp lý liên quan khác theo quy định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập trên cơ sở Ban Giám đốc đánh giá mức độ tổn thất dự kiến cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Tài sản cố định khác	03 - 07 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không trích khấu hao

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ;
- Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị
- Chi phí thuê đất.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập báo cáo tài chính, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo đúng qui định hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay";

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	Đơn vị tính: đồng 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		145,744,998,336	137,603,480,834
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	303,999,352	8,437,911,200
1. Tiền	111		303,999,352	8,437,911,200
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60,736,338,099	56,360,829,674
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	52,464,871,153	47,204,162,587
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,706,166,030	4,277,177,000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	6,835,225,489	7,149,414,660
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2,269,924,573)	(2,269,924,573)
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	84,215,348,058	72,315,427,133
1. Hàng tồn kho	141		84,215,348,058	72,315,427,133
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		489,312,827	489,312,827
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		479,025,843	479,025,843
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		10,286,984	10,286,984
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		38,188,483,622	35,237,533,237
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		15,456,576,651	18,581,757,526
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	9,800,398,816	12,925,579,691
- Nguyên giá	222		97,303,538,901	95,892,298,901
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(87,503,140,085)	(82,966,719,210)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	5,656,177,835	5,656,177,835
- Nguyên giá	228		5,906,177,835	5,906,177,835
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(250,000,000)	(250,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,637,691,817	723,602,774
I. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,637,691,817	723,602,774
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		21,094,215,154	15,932,172,937
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	21,094,215,154	15,932,172,937
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		183,933,481,958	172,841,014,071

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		142,437,725,162	131,546,480,326
I. Nợ ngắn hạn	310		142,437,725,162	131,546,480,326
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	24,604,140,160	20,753,405,990
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	742,503,976	874,770,293
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	3,729,340,935	2,793,588,596
4. Phải trả người lao động	314		9,053,134,037	7,083,826,822
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	611,133,591	569,005,833
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		174,045,455	397,409,087
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	25,657,756,374	26,826,144,268
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	77,864,889,084	72,247,547,887
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		781,550	781,550
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		41,495,756,796	41,294,533,745
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	41,495,756,796	41,294,533,745
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50,000,000,000	50,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50,000,000,000	50,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5,243,508,000	5,243,508,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		266,341,428	266,341,428
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,531,413,722	2,531,413,722
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(16,545,506,354)	(16,746,729,405)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(16,746,729,405)	(16,952,611,592)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		201,223,051	205,882,187
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		183,933,481,958	172,841,014,071

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Phạm Văn Tạo

Kế toán trưởng



Võ Duy Chính

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2020



Tổ Minh Thúy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2019		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính: đồng
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	67,408,819,136	39,083,346,387	108,173,719,515	93,908,435,465	-
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		67,408,819,136	39,083,346,387	108,173,719,515	93,908,435,465	-
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	59,414,730,975	38,239,034,505	94,329,595,789	85,770,890,279	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7,994,088,161	844,311,882	13,844,123,726	8,137,545,186	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3,684,640	15,106,714	18,173,738	19,257,908	-
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3,835,432,200	2,895,667,669	6,679,228,607	6,553,571,160	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,835,432,200	2,895,667,669	6,679,228,607	6,553,571,160	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	4,267,361,667	3,662,914,576	7,354,067,074	7,817,552,174	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(105,021,066)	(5,699,163,649)	(170,998,217)	(6,214,320,240)	-
11. Thu nhập khác	31		244,611,333	6,114,427,980	794,930,946	7,181,322,299	-
12. Chi phí khác	32		48,645,532	325,717,049	422,709,678	761,119,872	-
13. Lợi nhuận khác	40		195,965,801	5,788,710,931	372,221,268	6,420,202,427	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		90,944,735	89,547,282	201,223,051	205,882,187	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	0	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51		-	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		90,944,735	89,547,282	201,223,051	205,882,187	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	18	18	40	41	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	18	18	40	41	-

Người lập biểu



Phạm Văn Tạo

Kế toán trưởng



Võ Duy Chính

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2020



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Quý 4 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		201,223,051	205,882,187
2. Điều chỉnh cho các khoản				
+ Khấu hao tài sản cố định	02		4,563,541,359	5,020,781,775
+ Các khoản dự phòng	03		-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(13,531,075)	(593,148)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05		(11,034,965)	(6,849,573,851)
+ Chi phí lãi vay	06		6,679,228,607	6,553,571,160
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11,419,426,977	4,930,068,123
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(4,375,508,425)	7,144,761,053
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(11,899,920,925)	(7,153,196,590)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		5,231,775,881	4,649,785,508
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(5,162,042,217)	2,511,668,684
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6,637,100,849)	(6,555,090,220)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(6,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11,423,369,558)	5,521,996,558
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,424,239,043)	(990,875,501)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		78,181,818	6,830,909,091
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,642,663	18,664,760
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,341,414,562)	5,858,698,350
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		88,720,449,398	106,414,769,765
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(83,103,108,201)	(122,260,585,395)
3. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5,617,341,197	(15,845,815,630)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(8,147,442,923)	(4,465,120,722)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8,437,911,200	12,902,438,774
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		13,531,075	593,148
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		303,999,352	8,437,911,200

Người lập biểu



Phạm Văn Tạo

Kế toán trưởng



Võ Duy Chính

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2020



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng	
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt		254,729,587	272,881,389
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		49,269,765	8,165,029,811
Cộng		303,999,352	8,437,911,200
2. Phải thu khách hàng		31/12/2019	01/01/2019
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>			
- Công ty cổ phần gỗ MDF VRG Quảng Trị			2,804,846,102
- Công ty Cổ phần thép Hòa Phát Dung Quất		4,168,670,588	2,276,256,532
- Các đối tượng khác		14,668,516,357	13,116,591,076
<i>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>			
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP		28,158,415,269	22,801,579,938
- Công ty Cổ phần Lilama 10		1,691,539,843	1,691,539,843
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1		140,746,206	140,746,206
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3		2,500,749,122	2,500,749,122
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1		1,136,233,768	1,871,853,768
Cộng		52,464,871,153	47,204,162,587
3. Phải thu khác		31/12/2019	01/01/2019
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị
			Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>	6,835,225,489	140,154,791	7,149,414,660
- <i>Phải thu khác</i>	1,390,896,805	140,154,791	1,278,121,893
<i>Trong đó: Điều chỉnh theo KTNN</i>			96,614,733
- <i>Tạm ứng</i>	5,287,941,852	-	5,640,357,434
- <i>Ký quỹ, ký cược</i>	156,386,832		230,935,333
Cộng	6,835,225,489	140,154,791	7,149,414,660
			140,154,791
4. Nợ xấu		31/12/2019	01/01/2019
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc
			Giá trị có thể thu hồi
<i>a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</i>			
- <i>Phải thu khách hàng</i>	1,934,345,381	103,022,754	2,034,345,381
- <i>Trả trước cho người bán</i>	298,447,155	-	298,447,155
- <i>Phải thu khác</i>	140,154,791	-	140,154,791
Cộng	2,372,947,327	103,022,754	2,472,947,327
			203,022,754
5. Hàng tồn kho		31/12/2019	01/01/2019
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
			Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	543,867,570	-	-
Công cụ, dụng cụ	535,265,186	-	319,499,774
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	83,136,215,302	-	71,995,927,359
Cộng	84,215,348,058	-	72,315,427,133

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị ĐCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	45,603,540,383	36,950,742,801	11,993,173,355	203,830,000	1,141,012,362	95,892,298,901
Số tăng trong kỳ	-	1,272,150,000	238,000,000	-	-	1,510,150,000
- Mua trong năm		1,272,150,000	238,000,000			1,510,150,000
Số giảm trong kỳ	-	-	98,910,000	-	-	98,910,000
- Thanh lý, nhượng bán			98,910,000			98,910,000
Số dư cuối kỳ	45,603,540,383	38,222,892,801	12,132,263,355	203,830,000	1,141,012,362	97,303,538,901
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	33,929,081,037	35,913,507,177	11,882,735,084	203,830,000	1,037,565,912	82,966,719,210
Số tăng trong kỳ	4,174,779,324	296,340,682	34,911,353	-	57,510,000	4,563,541,359
- Khấu hao trong kỳ	4,174,779,324	296,340,682	34,911,353		57,510,000	4,563,541,359
Số giảm trong kỳ	-	-	27,120,484	-	-	27,120,484
- Thanh lý, nhượng bán			27,120,484			27,120,484
Số dư cuối kỳ	38,103,860,361	36,209,847,859	11,890,525,953	203,830,000	1,095,075,912	87,503,140,085
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	11,674,459,346	1,037,235,624	110,438,271	-	103,446,450	12,925,579,691
Tại ngày cuối kỳ	7,499,680,022	2,013,044,942	241,737,402	-	45,936,450	9,800,398,816

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 8.543.374.853 đồng

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 48.064.549.502 đồng

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	5,656,177,835	250,000,000	5,906,177,835
Số dư cuối kỳ	5,656,177,835	250,000,000	5,906,177,835
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	250,000,000	250,000,000
Số dư cuối kỳ	-	250,000,000	250,000,000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	5,656,177,835	-	5,656,177,835
Tại ngày cuối kỳ	5,656,177,835	-	5,656,177,835

8. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay chờ phân bổ (*)	-	-
- Chi phí quản lý chờ phân bổ (*)	-	-
- Các khoản khác	-	-
b) Dài hạn	21,094,215,154	15,932,172,937
- Chi phí thuê đất Liên Chiểu	8,655,280,482	8,967,182,478
- Công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa máy móc thiết bị và chi phí khác chờ phân bổ	12,438,934,672	6,964,990,459
Cộng	21,094,215,154	15,932,172,937

9. Phải trả người bán	Giá trị	31/12/2019		01/01/2019	
		Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị
a) Phải trả người bán ngắn hạn					
- Công ty CP TV&XD Phú Cừu Long	3,293,169,920	3,293,169,920	3,293,169,920	3,293,169,920	3,293,169,920
- Công ty CP thiết bị và dịch vụ TCE	698,269,230	698,269,230	1,036,778,845	1,036,778,845	1,036,778,845
- Công ty TNHH dịch vụ và thương mại Tân Hoa	589,147,449	589,147,449	589,147,449	589,147,449	589,147,449
- Các đối tượng khác	19,236,945,470	19,236,945,470	15,207,243,210	15,207,243,210	15,207,243,210
b) Phải trả người bán là các bên liên quan					
- Công ty CP Lilama 18	430,369,466	430,369,466	430,369,466	430,369,466	430,369,466
- Công ty CP Lilama Hà Nội	116,643,216	116,643,216	116,643,216	116,643,216	116,643,216
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	-	-	-	-	-
- Công ty CP Lilama- Thí nghiệm cơ điện	239,595,409	239,595,409	80,053,884	80,053,884	80,053,884
Cộng	24,604,140,160	24,604,140,160	20,753,405,990	20,753,405,990	20,753,405,990

10. Người mua trả tiền trước	31/12/2019	01/01/2019
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
- Công ty TNHH Sứ Trẻ	400,535,000	
- Các đối tượng khác	341,968,976	874,770,293
Cộng	742,503,976	874,770,293

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2019
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2,600,353,189	3,525,702,178	2,668,898,482	3,457,156,885
Thuế thu nhập doanh nghiệp	43,361,687			43,361,687
Thuế thu nhập cá nhân	149,873,720	146,835,710	67,887,067	228,822,363
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4,292,640	4,292,640	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Cộng	2,793,588,596	3,679,830,528	2,744,078,189	3,729,340,935

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế. Số đầu năm đã điều chỉnh theo biên bản kiểm toán nhà nước thuế TNCN sinh viên thực tập: 96.614.773đ

12. Chi phí phải trả	31/12/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	611,133,591	569,005,833
- Chi phí lãi vay vốn lưu động	301,199,997	259,072,239
- Trích trước chi phí các công trình	309,933,594	309,933,594
Cộng	611,133,591	569,005,833

13. Phải trả khác	31/12/2019	01/01/2019
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	120,477,221	81,107,087
Bảo hiểm xã hội	4,651,821,840	5,411,616,327
Bảo hiểm thất nghiệp	40,873,562	24,369,357
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20,844,583,751	21,309,051,497
+ Dư có tài khoản 141	15,683,966,633	16,046,879,720
+ Cổ tức phải trả	2,134,828,365	2,134,828,365
+ Phải trả khác	3,025,788,753	3,127,343,412
Cộng	25,657,756,374	26,826,144,268

14. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2019				01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	77,864,889,084	77,864,889,084	88,720,449,398	83,103,108,201	72,247,547,887	72,247,547,887
<i>+ Vay ngắn hạn</i>						
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải TP Đà Nẵng	41,121,619,671	41,121,619,671	51,810,850,191	47,076,000,731	36,386,770,211	36,386,770,211
- Ngân hàng NN&PTNT- CN Đà Nẵng	36,743,269,413	36,743,269,413	36,909,599,207	36,027,107,470	35,860,777,676	35,860,777,676

Ngân hàng TMCP Hàng Hải TP Đà Nẵng: Hợp đồng tín dụng hạn mức 15.07/2019/HĐTD ngày 15/07/2019, thời hạn vay được xác định cụ thể cho từng kế ước nhận nợ. Mục đích vay bổ xung vốn lưu động. Hạn mức dư nợ tối đa 60 tỷ đồng, lãi suất được quy định cụ thể tại Giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản cầm cố nếu trong hợp đồng. Dư nợ tại ngày 31.12.2019 là 41.121619671 đồng.

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn: Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 2000-LAV-201901375 ngày 25/07/2019. Mục đích vay bổ xung vốn lưu động. Thời hạn vay được xác định cụ thể của mỗi lần giải ngân do hai bên thỏa thuận, được ghi trên từng giấy nhận nợ. Hạn mức dư nợ tối đa là 40 tỷ đồng, lãi suất cho vay áp dụng theo lãi suất cho vay nội tệ của Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN TP Đà Nẵng tại thời điểm nhận nợ, và được điều chỉnh theo quy định Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam và Quyết định của Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN TP Đà Nẵng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản. Dư nợ tại ngày 31.12.2019 là 36.743.269.413 đồng.

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư Phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	50,000,000,000	5,243,508,000	2,531,413,722	266,341,428	(16,952,611,592)	41,088,651,558
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	205,882,187	205,882,187
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	205,882,187	205,882,187
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	-	-
- Phân phối LN	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	50,000,000,000	5,243,508,000	2,531,413,722	266,341,428	(16,746,729,405)	41,294,533,745
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	201,223,051	201,223,051
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	201,223,051	201,223,051
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Phân phối LN ⁽¹⁾	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	50,000,000,000	5,243,508,000	2,531,413,722	266,341,428	(16,545,506,354)	41,495,756,796

⁽¹⁾ Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	đồng
- Quỹ khác	
- Chia cổ tức	- đồng
Cộng	- đồng

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2019	01/01/2019
Vốn góp của Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	25,500,000,000	25,500,000,000
Vốn góp của cổ đông khác	24,500,000,000	24,500,000,000
Cộng	50,000,000,000	50,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức	31/12/2019	01/01/2019
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	50,000,000,000	50,000,000,000
- Vốn góp cuối kỳ	50,000,000,000	50,000,000,000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,000,000	5,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,000,000	5,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	5,000,000	5,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,000,000	5,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	5,000,000	5,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	31/12/2019	01/01/2019
a) Ngoại tệ các loại		
- USD	26.04	37.27

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Đơn vị tính: đồng Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
Doanh thu	108,173,719,515	93,908,435,465
Doanh thu hoạt động xây lắp	108,173,719,515	93,908,435,465
Trong đó doanh thu của hợp đồng xây lắp được ghi nhận trong kỳ với các bên liên quan		
Tổng công ty lắp máy Việt Nam- CTCP	70,711,029,073	47,326,793,069
2. Giá vốn hàng bán	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
Giá vốn hoạt động xây lắp	94,329,595,789	85,770,890,279
Cộng	94,329,595,789	85,770,890,279
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,642,663	18,665,761
Lãi chênh lệch tỷ giá	13,531,075	592,147
Cộng	18,173,738	19,257,908
4. Chi phí tài chính	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
Lãi tiền vay	6,679,228,607	6,553,571,160
Lỗ chênh lệch tỷ giá		-
Cộng	6,679,228,607	6,553,571,160

	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	4,176,856,313	4,581,869,543
Chi phí quản lý khác	3,177,210,761	3,235,682,631
Cộng	7,354,067,074	7,817,552,174
6. Thu nhập khác		
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	78,181,818	6,830,909,091
Các khoản khác	716,749,128	350,413,208
Cộng	794,930,946	7,181,322,299
7. Chi phí khác		
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	71,789,516	99,250,000
Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội, thuế	348,668,829	659,230,597
Các khoản khác	2,251,333	2,639,275
Cộng	422,709,678	761,119,872
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế	201,223,051	205,882,187
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế		-
b1. Các khoản điều chỉnh tăng		-
- <i>Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm xã hội</i>		-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	201,223,051	205,882,187
d. Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
e. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (c*d)		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46,289,945,021	34,122,278,531
Chi phí nhân công	37,772,935,302	39,044,868,774
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,736,571,359	5,023,222,684
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	18,935,228,534	17,389,631,236
Cộng	107,734,680,216	95,580,001,225
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	201,223,051	205,882,187
b/ Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) LN kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
c/ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (thực tế/tạm tính) trong kỳ		
d/ Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (=a+b-c)	201,223,051	205,882,187
e/ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5,000,000	5,000,000
f/ Lãi cơ bản trên cổ phiếu (=d/e)	40	41
g/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu (=d/e)	40	41

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	Doanh thu thực hiện	70,711,029,073
			Thu tiền khối lượng	38,172,765,280
			Chi phí nhiên liệu, vật tư, thuế cầu, chi phí khác	34,252,531,373

3. Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế xã hội và loại hình kinh doanh xây lắp là chủ yếu. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

4. Thông tin so sánh

Số dư đầu kỳ được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu

Phạm Văn Tạo

Kế toán trưởng

Võ Duy Chính



Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2020

Tô Minh Thủy